



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Ông Hoàng Minh Cường	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

Số: 280323.029/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm Anh Tuấn

Ngha

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3655-2021-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		295.904.114.463	211.970.995.517
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.681.613.076	81.194.064.201
111 1. Tiền		41.681.613.076	26.194.064.201
112 2. Các khoản tương đương tiền		104.000.000.000	55.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	14.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		33.854.020.644	25.371.417.511
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	23.648.407.855	13.922.241.560
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.267.299.516	6.274.697.370
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.938.313.273	5.174.478.581
140 IV. Hàng tồn kho	8	108.385.301.990	88.485.556.051
141 1. Hàng tồn kho		108.385.301.990	88.485.556.051
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		7.983.178.753	2.919.957.754
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2.378.186.903	302.952.685
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.591.152.850	2.603.166.069
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	13.839.000	13.839.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		298.328.577.070	213.830.635.309
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		231.000.000	-
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	231.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		246.722.295.165	209.082.437.344
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.938.850.283	66.658.989.230
222 - Nguyên giá		184.735.162.899	178.682.189.958
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(121.796.312.616)	(112.023.200.728)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	183.783.444.882	142.423.448.114
228 - Nguyên giá		185.840.880.166	144.134.298.816
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.057.435.284)	(1.710.850.702)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.074.561.383	1.147.299.500
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.074.561.383	1.147.299.500
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	255.000.000	255.000.000
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		50.045.720.522	3.345.898.465
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	49.575.006.836	2.867.513.849
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	470.713.686	478.384.616
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		594.232.691.533	425.801.630.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		148.711.805.254	92.820.306.250
310 I. Nợ ngắn hạn		148.711.805.254	92.820.306.250
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	25.899.868.587	19.099.995.808
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	9.143.326.986	1.953.691.600
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	25.153.925.121	6.614.518.152
314 4. Phải trả người lao động		72.056.087.164	49.787.901.714
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	13.002.144.367	12.559.318.432
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.059.873.150	989.775.807
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.396.579.879	1.815.104.737
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		445.520.886.279	332.981.324.576
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	445.520.886.279	332.981.324.576
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	59.640.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		385.880.886.279	273.341.324.576
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		255.127.178.108	205.186.017.344
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		130.753.708.171	68.155.307.232
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		594.232.691.533	425.801.630.826

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	972.918.135.980	690.393.082.863
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	65.748.262.352	49.993.253.473
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		907.169.873.628	640.399.829.390
11 4. Giá vốn hàng bán	22	426.535.583.029	312.396.848.123
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		480.634.290.599	328.002.981.267
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.128.911.822	1.923.269.730
22 7. Chi phí tài chính		34.164.555	13.392.828
25 8. Chi phí bán hàng	24	247.348.214.294	182.715.196.965
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	71.635.028.949	60.944.737.812
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.745.794.623	86.252.923.392
31 11. Thu nhập khác		21.422.712	18.000.000
32 12. Chi phí khác	26	118.353.144	1.000.696.410
40 13. Lợi nhuận khác		(96.930.432)	(982.696.410)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.648.864.191	85.270.226.982
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	32.887.485.090	17.285.956.174
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	7.670.930	(171.036.424)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		130.753.708.171	68.155.307.232
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		130.753.708.171	68.155.307.232
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	21.924	11.428

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAM DƯỢC

Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		163.648.864.191	85.270.226.982
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.390.307.583	9.350.440.007
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.138.002.731)	(1.941.269.730)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.901.169.043	92.679.397.259
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(12.473.060.104)	(9.745.184.101)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(19.899.745.939)	(30.957.525.063)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		33.745.082.226	26.058.918.964
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(48.782.727.205)	198.963.897
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.590.613.157)	(17.745.648.308)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.860.538.351)	(5.747.389.550)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		107.039.566.513	54.741.533.098
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(46.517.516.259)	(23.144.403.914)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.090.909	18.000.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.000.000.000	516.887.671
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.738.407.712	1.936.212.311
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(30.770.017.638)	(20.673.303.932)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.782.000.000)	(15.049.640.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.782.000.000)	(15.049.640.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		64.487.548.875	19.018.589.166
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.194.064.201	62.175.475.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	145.681.613.076	81.194.064.201

Người lập biểu

Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Hoàng Minh Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 VND (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các công ty con là 644 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 565 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2022, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Bên cạnh đó, các chi nhánh: Bắc miền Trung và miền Tây (đi vào hoạt động từ cuối năm 2020), đã đi vào hoạt động ổn định, góp phần làm gia tăng sản lượng bán hàng của Công ty. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng năm nay tăng 282,53 tỷ VND so với năm 2021, chi phí bán hàng cũng tăng lên đáng kể so với năm trước. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì thực hiện chính sách bán hàng có chiết khấu, theo đó, tổng chiết khấu thương mại năm 2022 tăng 15,76 tỷ VND so với năm 2021. Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu trên khiến cho Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2022 tăng 78,38 tỷ VND so với năm 2021.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có hai (02) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm
- Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam	Hà Nam	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	10 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng theo đánh giá của đơn vị.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, mua bán thuốc, dược phẩm và chi phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	84.616.896	180.668.253
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.596.996.180	26.013.395.948
Các khoản tương đương tiền (i)	104.000.000.000	55.000.000.000
	145.681.613.076	81.194.064.201

(i): Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị là 104.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất từ 3,50%/năm đến 6,00%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	14.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	14.000.000.000	-
	-	-	14.000.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược với giá gốc của khoản đầu tư tại ngày 01/01/2022 và 31/12/2022 là 255.000.000 VND. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Bên liên quan	2.659.544.274	-	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	2.659.544.274	-	-	-
b) Bên khác	20.988.863.581	-	13.922.241.560	-
- Công ty TNHH Thiết bị Y tế 3M	652.362.505	-	1.147.950.411	-
- Nhà thuốc Nhân Sinh	3.688.313.429	-	-	-
- Các khách hàng khác	16.648.187.647	-	12.774.291.149	-
	23.648.407.855	-	13.922.241.560	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên khác	7.267.299.516	-	6.274.697.370	-
- Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	688.960.000	-
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	-	-	1.172.500.000	-
- Công ty TNHH DT	3.558.978.688	-	-	-
- Công ty TNHH Việt	1.258.888.000	-	-	-
- Công ty TNHH Nhà Tương Lai	807.498.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.641.934.828	-	4.413.237.370	-
	7.267.299.516	-	6.274.697.370	-

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	1.524.253.267	-	109.104.346	-
- Ký cược, ký quỹ	310.250.000	-	160.250.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi	486.350.685	-	95.846.575	-
- Các khoản chi hộ	-	-	4.500.000.000	-
- Phải thu khác	617.459.321	-	309.277.660	-
	2.938.313.273	-	5.174.478.581	-

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	2.938.313.273	-	5.174.478.581	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	-	-	4.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư K&G Việt Nam	300.000.000	-	150.000.000	-
- Đối tượng khác	2.638.313.273	-	524.478.581	-
	2.938.313.273	-	5.174.478.581	-
7.2 Phải thu dài hạn khác				
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	231.000.000	-	-	-
	231.000.000	-	-	-
b) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	231.000.000	-	-	-
- Nguyễn Mạnh Tiến	130.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	101.000.000	-	-	-
	231.000.000	-	-	-
8 . HÀNG TỒN KHO				
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.601.137.415	-	33.751.820.060	-
Công cụ, dụng cụ	658.150.182	-	384.701.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.818.489.616	-	3.234.267.365	-
Thành phẩm	44.344.092.612	-	42.239.262.732	-
Hàng hóa	30.963.432.165	-	8.875.504.184	-
	108.385.301.990	-	88.485.556.051	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	156.424.124	7.272.728
Chi phí thuê nhà	1.272.222.222	-
Chi phí phần mềm và bảo trì phần mềm	241.170.402	-
Các khoản khác	708.370.155	295.679.957
	2.378.186.903	302.952.685
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.192.058.142	1.642.649.001
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.209.593.928	382.291.291
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	34.884.474	137.782.683
Chi phí sửa chữa showroom	1.571.747.798	-
Tiền thuê đất (i)	44.859.828.752	-
Các khoản khác	706.893.742	704.790.874
	49.575.006.836	2.867.513.849

(i): Tiền thuê đất theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất số 07/HĐTĐ/2022 ngày 27/04/2022 ký giữa Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (bên thuê) với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Đồng Văn III tỉnh Hà Nam (bên cho thuê). Theo đó, tổng tiền thuê cơ sở hạ tầng là 45.419.577.060 VND, thời hạn thuê từ ngày ký biên bản bàn giao đất (01/06/2022) cho đến ngày 20/09/2069. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê đất. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến 31/12/2022 là 559.748.308 VND.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	71.532.110.119	81.874.006.026	16.440.053.871	3.549.979.771	500.000.000	4.786.040.171	178.682.189.958
- Mua trong kỳ	4.225.447.222	1.781.707.200	80.318.519	-	-	-	6.087.472.941
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.500.000)	-	-	-	-	(34.500.000)
Số dư cuối kỳ	75.757.557.341	83.621.213.226	16.520.372.390	3.549.979.771	500.000.000	4.786.040.171	184.735.162.899
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	29.250.569.190	67.234.843.568	9.435.622.030	1.811.809.044	472.222.226	3.818.134.670	112.023.200.728
- Khấu hao trong kỳ	4.591.812.309	3.177.672.265	1.669.573.736	348.048.649	83.333.333	173.282.709	10.043.723.001
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.500.000)	-	-	-	-	(34.500.000)
- Giảm khác (i)	-	-	-	-	(236.111.113)	-	(236.111.113)
Số dư cuối kỳ	33.842.381.499	70.378.015.833	11.105.195.766	2.159.857.693	319.444.446	3.991.417.379	121.796.312.616
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	42.281.540.929	14.639.162.458	7.004.431.841	1.738.170.727	27.777.774	967.905.501	66.658.989.230
Tại ngày cuối kỳ	41.915.175.842	13.243.197.393	5.415.176.624	1.390.122.078	180.555.554	794.622.792	62.938.850.283

(i) Điều chỉnh chi phí khấu hao theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 75.197.361.678 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	141.859.226.216	1.925.072.600	350.000.000	144.134.298.816
- Mua trong kỳ	39.773.629.000	1.932.952.350	-	41.706.581.350
Số dư cuối kỳ	181.632.855.216	3.858.024.950	350.000.000	185.840.880.166
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	801.428.129	758.339.222	151.083.351	1.710.850.702
- Khấu hao trong kỳ	-	311.584.578	35.000.004	346.584.582
Số dư cuối kỳ	801.428.129	1.069.923.800	186.083.355	2.057.435.284
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	141.057.798.087	1.166.733.378	198.916.649	142.423.448.114
Tại ngày cuối kỳ	180.831.427.087	2.788.101.150	163.916.645	183.783.444.882

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.434.156.629 VND.

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Mua sắm	487.278.000	1.147.299.500
Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM tại Công ty mẹ	-	1.147.299.500
Phần mềm quản lý bán lẻ 3S POS tại Công ty mẹ	487.278.000	-
Xây dựng cơ bản	587.283.383	-
Công trình Nhà máy Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam (i)	562.283.383	-
Công trình khác	25.000.000	-
	1.074.561.383	1.147.299.500

(i) Thông tin về Dự án xây dựng Công trình Nhà máy Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam:

- Tên Dự án: Nhà máy sản xuất thực phẩm và mỹ phẩm Nam Dược Hà Nam.
- Địa điểm xây dựng: Lô CN12, Khu công nghiệp hỗ trợ Đồng Văn III, phường Tiên Nội, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
- Mục đích xây dựng: sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung; sản xuất mỹ phẩm.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nam Dược Hà Nam.
- Tổng vốn đầu tư của dự án: 250 tỷ VND, trong đó: vốn góp để thực hiện dự án là 150 tỷ VND.
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự án dự kiến bắt đầu xây dựng từ tháng 07/2022 và dự kiến đi vào hoạt động sản xuất chính thức từ tháng 12/2024.
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2022: đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục hành chính liên quan đến việc xây dựng nhà máy và chuẩn bị giai đoạn xây dựng nhà máy.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.085.961.814	2.085.961.814	1.569.629.348	1.569.629.348
- Công ty TNHH DT Food	-	-	1.937.170.967	1.937.170.967
- Công ty TNHH ADC	4.955.418.899	4.955.418.899	-	-
- Công ty cổ phần BIBICA	3.470.442.988	3.470.442.988	-	-
- Các đối tượng khác	15.388.044.886	15.388.044.886	15.593.195.493	15.593.195.493
	25.899.868.587	25.899.868.587	19.099.995.808	19.099.995.808

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Bên liên quan	1.100.935.881	826.945.600
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	1.100.935.881	826.945.600
b) Bên khác	8.042.391.105	1.126.746.000
- Nhà Thuốc Nhân Sinh	569.054.235	-
- Đối tượng khác	7.473.336.870	1.126.746.000
	9.143.326.986	1.953.691.600

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.034.719.056	33.717.365.210	36.872.533.073	-	879.551.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.871.160.354	32.967.529.178	11.590.413.157	-	23.248.276.375
Thuế thu nhập cá nhân	-	399.361.602	13.023.816.696	13.014.558.277	-	408.620.021
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.839.000	-	177.472.129	177.472.129	13.839.000	-
Các loại thuế khác	-	-	2.642.346.176	2.029.974.855	-	612.371.321
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	309.277.140	15.001.814	318.372.743	-	5.906.211
	13.839.000	6.614.518.152	82.543.531.203	64.003.324.234	13.839.000	25.154.725.121

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí cước viễn thông	100.996.648	87.469.733
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	11.750.232.481	11.334.335.892
Chi phí cước vận chuyển, phí giao hàng	235.121.549	906.634.797
Chi phí phải trả khác	915.793.689	230.878.010
	13.002.144.367	12.559.318.432

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	89.556.282	78.923.314
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	924.660.000	778.660.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.656.868	131.192.493
	1.059.873.150	989.775.807

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	59.640.000.000	227.256.930.444	286.896.930.444
Lãi trong kỳ trước	-	68.155.307.232	68.155.307.232
Phân phối lợi nhuận	-	(22.070.913.100)	(22.070.913.100)
Số dư cuối kỳ trước	59.640.000.000	273.341.324.576	332.981.324.576
Lãi trong kỳ này	-	130.753.708.171	130.753.708.171
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(18.743.530.740)	(18.743.530.740)
Tăng khác (ii)	-	609.628.360	609.628.360
Giảm khác (ii)	-	(80.244.088)	(80.244.088)
Số dư cuối kỳ này	59.640.000.000	385.880.886.279	445.520.886.279

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/2022/NĐ ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		68.155.307.232
Trích quỹ phúc lợi	5,00%	3.407.765.370
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	5,00%	3.407.765.370
Chi trả cổ tức	17,50%	11.928.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)		

(ii) Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp năm 2021 số tiền 80.244.088 VND và các khoản khác theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	Tỷ lệ %	01/01/2022 VND	Tỷ lệ %
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.572.000.000	5,99	3.572.000.000	5,99
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	10.468.200.000	17,55	9.975.200.000	16,73
Các cổ đông khác	31.425.300.000	52,69	31.918.300.000	53,52
	59.640.000.000	100,00	59.640.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	59.640.000.000	59.640.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	59.640.000.000	59.640.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	778.660.000	918.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	11.928.000.000	14.910.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.928.000.000	14.910.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	11.782.000.000	15.049.640.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	11.782.000.000	15.049.640.000
- Số dư cuối kỳ	924.660.000	778.660.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.964.000	5.964.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất như sau:

1. Tại Công ty mẹ

- Hợp đồng thuê hoạt động tại số 68 Hai Bà Trưng, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 261L Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền thuê hoạt động tài sản	8.992.150.000	-
- Từ 1 năm trở xuống	765.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	8.227.150.000	-

2. Tại Công ty con - Công ty TNHH Nam Dược:

- Hợp đồng thuê đất tại lô đất M13 (C4-9) khu công nghiệp Hoà Xá - Nam Định để sử dụng với mục đích xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP-WHO từ ngày 24/09/2003 đến ngày 25/09/2052. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m2 (Mười ngàn mét vuông). Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
	USD	USD
	419,24	408,10

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	405.757.702.395	212.076.213.050
Doanh thu bán thành phẩm	567.160.433.585	478.316.869.813
	972.918.135.980	690.393.082.863
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)	66.510.185.270	60.008.675.591

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	65.678.662.167	49.993.253.473
Hàng bán bị trả lại	69.600.185	-
	65.748.262.352	49.993.253.473

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	204.104.343.117	110.538.183.196
Giá vốn của thành phẩm đã bán	222.431.239.912	201.858.664.927
	426.535.583.029	312.396.848.123

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.128.911.822	1.923.269.730
	2.128.911.822	1.923.269.730

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.872.522.259	2.292.993.212
Chi phí nhân công	143.773.044.698	100.562.748.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	518.412.568	532.542.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.249.267.472	58.923.879.299
Chi phí khác bằng tiền	55.934.967.297	20.403.033.658
	247.348.214.294	182.715.196.965

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.481.167.849	1.901.427.859
Chi phí nhân công	52.354.029.213	46.345.671.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.097.217.950	5.159.231.386
Thuế, phí và lệ phí	379.889.588	290.566.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.792.012.069	6.368.701.596
Chi phí khác bằng tiền	2.530.712.280	879.139.181
	71.635.028.949	60.944.737.812

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản truy thu thuế GTGT, nộp phạt vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế	112.347.886	52.947.781
Chi phí xuất hủy phụ liệu cũ đã hết số đăng ký và phụ liệu không sử dụng tại công ty con - Công ty TNHH Nam Dược	-	947.748.629
Các khoản khác	6.005.258	
	118.353.144	1.000.696.410

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	21.795.100.113	7.895.532.190
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	11.092.384.977	9.372.924.325
- Công ty TNHH Nam Dược	11.092.384.977	9.372.924.325
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	32.887.485.090	17.268.456.515

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	470.713.686	478.384.616
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	470.713.686	478.384.616

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	478.384.616	307.348.192
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(470.713.686)	(478.384.616)
	7.670.930	(171.036.424)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	130.753.708.171	68.155.307.232
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	130.753.708.171	68.155.307.232
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.964.000	5.964.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.924	11.428

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.348.311.057	179.520.403.912
Chi phí nhân công	229.102.682.244	181.926.920.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.390.307.583	9.350.440.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.416.665.237	65.292.580.895
Chi phí khác bằng tiền	58.845.569.165	28.386.233.838
	544.103.535.286	464.476.579.496

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và tương đương tiền	145.681.613.076	-	-	145.681.613.076
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.586.721.128	231.000.000	-	26.817.721.128
	172.268.334.204	231.000.000	-	172.499.334.204
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và tương đương tiền	81.194.064.201	-	-	81.194.064.201
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.096.720.141	-	-	19.096.720.141
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	114.290.784.342	-	-	114.290.784.342

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
	26.959.741.737	-	-	26.959.741.737
Chi phí phải trả	13.002.144.367	-	-	13.002.144.367
	39.961.886.104			39.961.886.104
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	20.089.771.615	-	-	20.089.771.615
Chi phí phải trả	12.559.318.432	-	-	12.559.318.432
	32.649.090.047			32.649.090.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng		66.510.185.270	60.008.675.591
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn	66.510.185.270	60.008.675.591
Mua tài sản cố định		-	22.400.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Tổng Giám đốc/ Vợ của Tổng Giám đốc	-	22.400.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Lê Xuân Hạnh	Chủ tịch	524.271.600	550.839.470
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch	524.271.600	550.839.470
3	Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên	524.271.600	550.839.470
4	Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	524.271.600	550.839.470
5	Bà Dương Thị Lan	Thành viên	524.271.600	550.839.470
Tổng			2.621.358.000	2.754.197.350

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban	262.135.790	275.419.733
2	Ông Phạm Thành Đạt	Thành viên	262.135.790	275.419.733
3	Ông Hoàng Minh Cường	Thành viên	262.135.790	275.419.733
Tổng			786.407.370	826.259.200

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1	Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	3.793.168.331	2.680.316.215
2	Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc	3.575.495.452	2.654.062.221
3	Ông Khuất Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	2.652.746.851	1.799.314.215
Tổng			10.021.410.634	7.133.692.651

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Thị Anh Đức

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

